TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ - PT
Ngày 14 tháng 6 năm 2022
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền.
Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Thành;
Ông Nguyễn Hà Giang.
- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLPT- HNGĐ ngày 28 tháng 2 năm 2022 về việc "Tranh tranh chấp hôn nhân và gia đình". Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2022/QĐXXPT - HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990;trú tại: khu Đ, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; trú tại: Khu Đ, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Đức H– Luật sư thuộc văn phòng Luật sư H, Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Thanh C, sinh năm 1982; Trú tại: Khu Đ, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

(Chị T,anh C có mặt; anh H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H đăng ký kết hôn ngày 13/11/2007, tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Việc hôn nhân là do hai bên hoàn toàn tự nguyện, không có ai ép buộc. Sau khi kết hôn, anh và chị T ở chung với bố mẹ anh được 02 năm thì bố mẹ cho vợ chồng ra ở riêng. Trong cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, cách sống, lối sống, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 02/8/2011 và cháu Nguyễn Thị Hồng T, sinh ngày 12/11/2013. Khi ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T, để cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu H. Chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung:

- Vợ chồng có 01 ngôi nhà được xây 02 tầng, kết cấu khung cứng, chịu lực bê tông, cốt thép tổng diện tích 170m^2 (trong đó, diện tích tầng 1 = 100m^2, diện tích tầng 2 = 70m^2).

- Công trình phụ trợ gồm có: Toàn bộ phía trước và bên phải ngôi nhà được dựng thêm phần mái le lợp bằng tôn lạnh = 100 m^2 và mái tôn lợp proximăng tận dụng mái cũ; Sắt hộp kích thước 4x8 dùng để làm vật liệu đỡ mái; Nền láng xi măng: 195 m^2; Tường bao bằng gạch chỉ ; 01 giếng khoan.

- Đồ dùng, thiết bị trong nhà: 01 Bộ bàn ghế tiếp khách bằng gỗ dổi, 01 kệ để ti vi bằng gỗ dổi, 01 Ti vi sam sung 49 inch, 01 Bộ Amply, Loa Nanomax, 01 Máy giặt Toshiba; 01 tủ lạnh Toshiba; 01 bình nóng lạnh; 02 Giường gỗ sồi Nga.

+ Về nợ chung: Chị và anh H khi làm nhà còn nợ anh Nguyễn Thanh C (là em trai anh H) số tiền 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng).

+ Về công sức đóng góp giữa vợ và chồng: Chị không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản riêng: Đối với thửa đất số: 187, tờ bản đồ số: 47 có diện tích 360m^2 (đất ở) tại khu Đ, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AĐ 518202 do UBND huyện T cấp cho hộ anh Nguyễn Văn H và bố chồng: ông Nguyễn Thanh L. Chị T xác định đây là tài sản riêng của anh H và ông L nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chị T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật

+ Quan điểm về chia tài sản chung khi ly hôn: Chị T đề nghị giao toàn bộ tài sản chung cho anh H quản lý sử dụng, anh H có trách nhiệm trả nợ cho anh C số tiền 98.000.000đ, số tài sản còn lại chị đề nghị anh H phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Bùi Mạnh C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân*:* Anh H thừa nhận việc kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn của vợ chồng như chị T trình bày là đúng. Nay chị T xin ly hôn, anh hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có con chung như chị T trình bày là đúng. Anh đồng ý với quan điểm của chị T về việc nuôi con chung khi ly hôn. anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có 01 ngôi nhà được xây 02 tầng, kết cấu khung cứng, chịu lực bê tông, cốt thép tổng diện tích 170m^2; Các công trình phụ trợ gồm có: Toàn bộ phía trước và bên phải ngôi nhà được dựng thêm phần mái le lợp bằng tôn lạnh =100 m^2 và mái tôn lợp proximăng tận dụng mái cũ; Sắt hộp kích thước 4x8 dùng để làm vật liệu đỡ mái; Nền láng xi măng: 195 m^2; Tường bao bằng gạch chỉ; 01 giếng khoan.

Đồ dùng, thiết bị trong nhà: 01 bộ bàn ghế tiếp khách bằng gỗ dổi, 01 kệ để ti vi bằng gỗ dổi, 01 Ti vi sam sung 49 inch, 01 Bộ Amply, Loa Nanomax, 01 Máy giặt Toshiba; 01 tủ lạnh Toshiba, 01 bình nóng lạnh; 02 Giường gỗ sồi Nga.

Về công nợ : Vợ chồng còn nợ tiền công xây dựng của anh Nguyễn Thanh C tổng số tiền 336.430.000đ (Bốn trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

Về tài sản riêng: Đối với thửa đất số: 187, tờ bản đồ số: 47 có diện tích 360m^2 (đất ở) tại khu Đ, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AĐ 518202 do UBND huyện T cấp cho hộ anh Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Thanh L. Anh H xác định đây là tài sản riêng của anh và ông L nên anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp không có nên anh H không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm về chia tài sản chung và công nợ khi ly hôn: Anh H đề nghị đối với ngôi nhà anh sử dụng và anh Thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị theo quy định của pháp luật. Đối với Công trình phụ trợ và đồ dùng trong nhà anh đề nghị chia bằng hiện vật. Về công nợ anh đề nghị vợ chồng phải có trách nhiệm trả nợ chung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh C trình bày: Năm 2019 anh có nhận xây nhà cho vợ chồng anh H chị T , trong quá trình xây dựng vì là anh em trong nhà nên chủ yếu là giúp nhau. Khi anh, chị không có tiền anh phải ứng ra số tiền 98.000.000đ để trả tiền công thợ. Nay anh chị ly hôn thì anh không cho nữa mà anh đề nghị tính theo m^2 xây dựng cụ thể: Khối lượng công trình và tiền công xây dựng là 336.430.000đ (Bốn trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) Nay anh đề nghị chị T và anh H phải có trách nhiệm trả nợ cho anh số tiền 336.430.000đ chứ không phải số tiền 98.000.000đ như ban đầu anh khai. Anh không yêu cầu chị T và anh H phải trả bất kỳ khoản tiền lãi nào.

Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Công nhận sự T tình ly hôn giữa chị T và anh H.

+ Về con chung: Công nhận sự thỏa T về việc giao con chung của anh, chị.

+ Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên, bản thân anh H là lao động chính, tạo dựng khối tài sản nhiều hơn, mặt khác theo ý kiến của anh H ngoài số tiền phải trả nợ cho anh Cường, anh H tự nguyện thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T từ 200.000.000đ đến 250.000.000đ là phù hợp.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2022/HNGĐ-ST ngày 20/01/2022 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều: 29, 33, 55, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 157, 158 và 165, 166, khoản 1 Điều 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật dân sự; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Ghi nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T.

[2]. *Về nuôi con chung*: Giao cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 02/8/2011 đến khi thành niên. Giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị

Hồng T, sinh ngày 12/11/2013 đến khi thành niên. Anh H và chị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.

[3].*Tài sản chung:* Giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ 01Ngôi nhà được xây 02 tầng, kết cấu khung cứng, chịu lực bê tông, cốt thép tổng diện tích 170m^2 (trong đó, diện tích tầng 1 = 100m^2, diện tích tầng 2 = 70m^2) trị giá: 810.264.000đ;

+ Các công trình phụ trợ gồm có: Tôn lạnh 100 m^2 trị giá 20.516.000đ; Sắt hộp kích thước 4x8 dùng để làm vật liệu đỡ mái = 358 kg trị giá 4.192.000đ; Nền láng xi măng: 195 m^2 trị giá 6.279.000đ; Tường bao bằng gạch chỉ phần mới xây có tổng khối lượng: 4,3 m^3 trị giá 5.930.000đ; 01 giếng khoan trị giá 8.280.000đ.

Toàn bộ ngôi nhà và các công trình phụ trợ nằm trên thửa đất có diện tích 360m^2 (đất ở) tại thửa đất số: 187, tờ bản đồ số: 47 tại khu Đ, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AĐ 518202 do UBND huyện T cấp cho hộ anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 và bố: Nguyễn Thanh L, sinh năm 1949.

+ Đồ dùng, thiết bị trong nhà gồm: 01 Bộ bàn ghế tiếp khách bằng gỗ dổi trị giá 28.000.000đ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ dổi trị giá 6.750.000đ; 01 Ti vi sam sung 49 inch trị giá 6.000.000đ; 01 Bộ Amply, Loa Nanomax trị giá 500.000đ; 01 Máy giặt Toshiba trị giá 1.000.000đ; 01 tủ lạnh Tosiba trị giá 1.000.000đ; 01 bình nóng lạnh trị giá 1.140.000đ; 01 Giường gỗ sồi Nga 1,8 x 2m mua năm 2020 trị giá 1.650.000đ; 01 giường gỗ sồi Nga 1,8 x 2m mua năm 2011 trị giá 500.000đ.Tổng trị giá tài sản chung của anh H chị T theo kết quả định giá là: 915.880.000đ(Chín trăm mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

- Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Thanh C số tiền là 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng).

- Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị Nguyễn Thị T số tiền: 408.940.000đ (Bốn trăm linh tám triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị T, anh C có đơn yêu cầu thi hành án mà anh H chậm trả tiền thì anh H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4].*Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Anh H và chị T mỗi bên phải nộp 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận, chị Nguyễn Thị T đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

*Kháng cáo:*Ngày 08 tháng 02 năm 2022 chị Nguyễn Thị T – Là nguyên đơn kháng cáo đối với bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 0 1/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dânT, tỉnh Phú Thọ và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xem xét lại việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- Ngày 25 tháng 02 năm 2022 anh Nguyễn Văn H – Là bị đơn kháng cáo đối với một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (phần chia tài sản chung vợ chồng) và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, theo hướng sửa bản án sơ thẩm phần chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26 tháng 02 năm 2022 anh Nguyễn Thanh C – Là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo đối với bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dânT, tỉnh Phú Thọ và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xem xét lại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh C giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đối với khoản tiền công thợ nếu anh H, chị T ở với nhau thì anh giúp, nhưng anh H, chị T ly hôn anh yêu cầu anh chị phải trả cho anh khoản tiền này. Anh C không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho khoản tiền công thợ. Tại toà án cấp phúc thẩm anh cung cấp cho Toà án các hoá đơn mua bán vật liệu xây dựng mang tên anh C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Thẩm phán,Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự , không chấp nhận kháng cáo anh Nguyễn Thanh C; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn H; giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2022/HNGĐ-ST ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đ□ợc xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhận định:

[1]. Về nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị T – Là nguyên đơn kháng cáo đối với việc định giá tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H đều thống nhất xác định trong thời kỳ hôn nhân anh, chị đã tạo lập được khối tài sản chung (Theo biên bản định giá tài sản ngày 23 tháng 7 năm 2021 và Biên bản định giá tài sản ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng định giá huyện T),chị không đồng ý với mức định giá, thẩm định lần 2 với số tiền là 915.000.000đ, chị đề nghị định giá lại. Trong quá trình giải quyết tại Toà án cấp phúc thẩm chị T đã có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Toà án cấp phúc thẩm không xem xét và đình chỉ nội dung kháng cáo.

[2] .Về nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn H – Là bị đơn kháng cáo đối với một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2022/HNGĐ-ST ngày 20

tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dânT, tỉnh Phú Thọ (phần chia tài sản chung vợ chồng) và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, theo hướng sửa bản án sơ thẩm phần chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay anh H được triệu tập hợp lệ 03 lần, nhưng có 01 lần anh H được báo đến Phiên toà nhưng anh H lại được Lệnh gọi quân nhân dự bị tập trung huấn luyện. Như vậy, anh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì coi như từ bỏ việc kháng cáo. Do vậy, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn H.

[3].Về nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Thanh C – Là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dânT, tỉnh Phú Thọ và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xem xét lại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy: Anh Ccho rằng khi anh H chị T làm nhà anh em trong nhà chủ yếu là giúp nhau, anh đã cho anh H, chị T vay 98.000.000đ để trả tiền công cho thợ. Trong quá trình giải quyết anh Nguyễn Thanh C đều khai nhận anh H, chị T còn nợ anh 98.000.000đ được thể hiện tại bản tự khai, biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (BL 30,31, 83,84). Đối với khoản tiền 336.430.000đ anh đề nghị lại quá trình xây dựng nhà cho anh H, chị T khi anh chị ở với nhau thì anh cho, nay anh H, chị T ly hôn anh đề nghị thanh toán cho anh theo giá thị trường xây dựng. Trong quá trình giải quyết anh C không cung cấp được giấy tờ gì chứng minh khoản tiền anh H, chị T còn nợ anh số 336.430.000đ, anh chỉ cung cấp được 01 bảng kê về việc xây dựng tổng số tiền 336.430.000đ (BL 118) mà không có chữ ký của chị T mà chỉ có chữ ký xác nhận của anh C và anh H ngoài ra không còn có chữ ký nào khác để xác nhận việc tiền công xây dựng như anh C đã kê khai nên không có giá trị pháp lý. Mặt khác, Toà án cấp sơ thẩm giao tài sản là ngôi nhà và các công trình trên đất, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình khi ly hôn chị T để lại toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Đối với yêu cầu của anh C đòi anh H chị T phải thanh toán cho anh số tiền công thợ là 336.430.000đ nhưng cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 98.000.000đ số còn lại cấp sơ thẩm phải hướng dẫn đương sự có yêu cầu độc lập, nhưng Toà án cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự. Tại toà án cấp phúc thẩm không thể bổ sung phần yêu cầu này sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tại toà án cấp phúc thẩm anh C cung cấp cho Toà án các hoá đơn mua bán vật liệu xây dựng mang tên anh C. Anh Clàm nghề thợ xây, lấy vật tư xây dựng cho các công trình, anh cung cấp các hoá đơn chứng từ mua bán vật liệu xây dựng chứ không phải chứng minh việc anh đang yêu cầu Toà án giải quyết công thợ khi xây dựng ngôi nhà cho anh H, chị T. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ và quá trình tố tụng đã chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Thanh C xác nhận anh H, chị T còn nợ anh Csố tiền là 98.000.000đ là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của anh Nguyễn Thanh C không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phù hợp với quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Thanh C, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thanh C. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn H. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2022/HNGĐ-ST ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào các Điều 29, Điều 33, Điều 55, Điều 57,Điều 58, Điều 59,Điều Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 157, 158 và 165, 166, khoản 1 Điều 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật dân sự; điểm a, b,e khoản 5 Điều 27; khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Ghi nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T.

[2].*Về nuôi con chung*: Giao cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 02/8/2011 đến khi thành niên. Giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Hồng T, sinh ngày 12/11/2013 đến khi thành niên. Anh H và chị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.

[3].*Tài sản chung:*Giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ 01ngôi nhà được xây 02 tầng, kết cấu khung cứng, chịu lực bê tông, cốt thép tổng diện tích 170m^2 (trong đó, diện tích tầng 1 = 100m^2, diện tích tầng 2 = 70m^2) trị giá: 810.264.000đ;

+ Các công trình phụ trợ gồm có: Tôn lạnh 100 m^2 trị giá 20.516.000đ; Sắt hộp kích thước 4x8 dùng để làm vật liệu đỡ mái = 358 kg trị giá 4.192.000đ; Nền láng xi măng: 195 m^2 trị giá 6.279.000đ; Tường bao bằng gạch chỉ phần mới xây có tổng khối lượng: 4,3 m^3 trị giá 5.930.000đ; 01 giếng khoan trị giá 8.280.000đ. Toàn bộ ngôi nhà và các công trình phụ trợ nằm trên thửa đất có diện tích 360m^2 (đất ở) tại thửa đất số: 187, tờ bản đồ số: 47 tại khu Đ, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AĐ 518202 do UBND huyện T cấp cho hộ anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 và bố: Nguyễn Thanh L, sinh năm 1949.

+ Đồ dùng, thiết bị trong nhà gồm: 01 Bộ bàn ghế tiếp khách bằng gỗ dổi trị giá 28.000.000đ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ dổi trị giá 6.750.000đ; 01 Ti vi sam sung 49 inch trị giá 6.000.000đ; 01 Bộ Amply, Loa Nanomax trị giá 500.000đ; 01 Máy giặt Toshiba trị giá 1.000.000đ; 01 tủ lạnh Tosiba trị giá 1.000.000đ; 01 bình nóng lạnh trị giá 1.140.000đ; 01 Giường gỗ sồi Nga 1,8 x 2m mua năm 2020 trị giá 1.650.000đ; 01 giường gỗ sồi Nga 1,8 x 2m mua năm 2011 trị giá 500.000đ.Tổng

trị giá tài sản chung của anh H chị T theo kết quả định giá là: 915.880.000đ (Chín trăm mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

- Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Thanh C số tiền là 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng).

- Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị Nguyễn Thị T số tiền: 408.940.000đ (Bốn trăm linh tám triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị T, anh C có đơn yêu cầu thi hành án mà anh H chậm trả tiền thì anh H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Anh H và chị T mỗi bên phải nộp 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận, chị Nguyễn Thị T đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

[5]. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Chị Nguyễn Thị T phải nộp 75.000đ (Bảy mươi lăm ngàn đồng án phí dân sự ly hôn sơ thẩm; 20.357.600đ (Hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm đồng) án phí chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và 2.450.000đ (Hai triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số AA/2020/0007353 ngày 05/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Anh Nguyễn Văn H phải nộp 75.000đ (Bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm; 24.277.600đ (Hai mươi tư triệu, hai trăm bảy mươi mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng) án phí chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và 2.450.000đ (Hai triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng.

Về án phí phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0007387 ngày 08/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận anh H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0007389 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Nguyễn Thanh C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận anh Cđã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2020/0007390 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền